



duǒ kǒu

垛口

noun · crenel (on a battlement)

Example Sentences

chéng qiáng shàng yǒu hěn duō duǒ kǒu

城墙上有很多垛口。

There are many crenels on the city wall.

shì bīng cóng duǒ kǒu xiàng wài shè jī

士兵从垛口向外射击。

Soldiers shot outward from the crenels.

gǔ dài chéng bǎo de duǒ kǒu yòng yú fáng yù

古代城堡的垛口用于防御。

The crenels of ancient castles were used for defense.

Trace each character, then write the word on your own.

垛	垛	垛	垛	垛	垛	垛	垛	垛	垛	垛
垛										
口	口	口	口	口	口					